Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0402.10.49

Mã HS	0402.10.49
Mô tả hàng hóa	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng: / - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 07:05:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/04021049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K833
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N833
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q833
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E816
ATIGA	2022	2022	0	AT!E817
ATIGA	2023	2023	0	AT!F817
ATIGA	2024	2024	0	AT!G817
ATIGA	2025	2025	0	AT!H817
ATIGA	2026	2026	0	AT!I817
ATIGA	2027	2027	0	AT!J817
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E819
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F819

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G819
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H819
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I819
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J819
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E821
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F821
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G821
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H821
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I821
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J821
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F823
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H818
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F819
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G819
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H819
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I819
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J819
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K819
VKFTA	2022	2022	0	VK!E817
VKFTA	2023	2023	0	VK!F817
VKFTA	2024	2024	0	VK!G817
VKFTA	2025	2025	0	VK!H817
VKFTA	2026	2026	0	VK!I817
VKFTA	2027	2027	0	VK!J817
VCFTA	2022	2022	2	VC!D828
VCFTA	2023	2023	1	VC!E828

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F828
VCFTA	2025	2025	0	VC!G828
VCFTA	2026	2026	0	VC!H828
VCFTA	2027	2027	0	VC!I828
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D825
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E825
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F825
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G825
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H825
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I825
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D834
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E834
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F834
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G834
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H834
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I834
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D818
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E818
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F818
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G818
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H818
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I818
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D820
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E820
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F820
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H820
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I820
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D818
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E818
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F818
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G818
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H818
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I818
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J818
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D821
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E821
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F821
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G821
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H821
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I821
RCEP B	2022	2022	0	B!D821
RCEP B	2023	2023	0	B!E821
RCEP B	2024	2024	0	B!F821
RCEP B	2025	2025	0	B!G821
RCEP B	2026	2026	0	B!H821
RCEP B	2027	2027	0	B!I821
RCEP C	2022	2022	0	C!D821
RCEP C	2023	2023	0	C!E821
RCEP C	2024	2024	0	C!F821
RCEP C	2025	2025	0	C!G821
RCEP C	2026	2026	0	C!H821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I821
RCEP D	2022	2022	0	D!D821
RCEP D	2023	2023	0	D!E821
RCEP D	2024	2024	0	D!F821
RCEP D	2025	2025	0	D!G821
RCEP D	2026	2026	0	D!H821
RCEP D	2027	2027	0	D!I821
RCEP E	2022	2022	0	E!D821
RCEP E	2023	2023	0	E!E821
RCEP E	2024	2024	0	E!F821
RCEP E	2025	2025	0	E!G821
RCEP E	2026	2026	0	E!H821
RCEP E	2027	2027	0	E!I821
RCEP F	2022	2022	0	F!D821
RCEP F	2023	2023	0	F!E821
RCEP F	2024	2024	0	F!F821
RCEP F	2025	2025	0	F!G821
RCEP F	2026	2026	0	F!H821
RCEP F	2027	2027	0	F!I821
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F804
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G804
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H804
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I804

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0402.10 có 6 dòng thuế; dòng 0402.10.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0402.10.41 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên; 0402.10.42 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống; 0402.10.91 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên; 0402.10.92 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống; 0402.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0402.10.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 0402.10.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N833), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.